

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Võ Ngọc Ba**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Yến**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 376/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Hồ Thanh B**, sinh năm 1988. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Lê Ngọc H**, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/4/2019, nguyên đơn anh Hồ Thanh B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H thành hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 04/4/2011, thời gian chung sống được 08 năm, lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau do hoàn cảnh anh phải đi làm ăn xa nên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi và vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2018 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với chị H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Hồ Bình M, sinh ngày 24/9/2012 hiện đang sống chung với anh, anh xin được nuôi con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Ngọc H trình bày: Chị và anh B kết hôn vào ngày 04/4/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn B, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống được 08 năm, thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng thời gian sau anh B có người phụ nữ khác, chị vẫn ở bên nhà chồng nuôi con và lo cho ba mẹ chồng, chị chờ đợi anh B đã 04 năm để anh B quay trở về nhưng nay anh B gửi đơn ly hôn thì chị không đồng ý. Về con chung nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì con chung chị xin được nuôi con chung, yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2019, các đương sự thỏa thuận giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị H vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng sống không còn hạnh phúc, anh không còn tìm cảm gì đối với chị H. Về con chung để chị H được tiếp tục nuôi con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Hồ Thanh B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với chị Lê Ngọc H cư trú tại ấp T, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn chị Lê Ngọc H được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Hồ Thanh B và chị Lê Ngọc H thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 38 vào ngày 04/4/2011 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị H là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh B và chị H thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác từ đó vợ chồng thường cãi vã nhau và sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập các đương sự đến Tòa án để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh B đã xác định tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết xin ly hôn với chị H. Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa anh B xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2018 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh B và chị H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh B là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung Hồ Bình M, sinh ngày 24/9/2012 hiện đang sống trực tiếp với chị H, cuộc sống cũng đảm bảo và cháu M có nguyện vọng sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh B cũng đồng ý để chị H tiếp tục nuôi con chung, anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 15/11/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Hồ Thanh B và chị Lê Ngọc H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hồ Thanh B phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Hồ Thanh B. Xử cho anh B ly hôn với chị Lê Ngọc H.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Hồ Bình M, sinh ngày 24/9/2012 cho chị Lê Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Hồ Thanh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 15/11/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Anh Hồ Thanh B và chị Lê Ngọc H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Hồ Thanh B nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc anh B nộp 600.000đ (*sáu trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh B đã nộp theo biên lai thu số 0015663 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc anh B phải nộp tiếp.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Tr;
 - THADS huyện Tr;
 - UBND xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 04/4/2011);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An